

CHƯƠNG 4

QUY TẮC XUẤT XỨ

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 4.1

Phạm vi

Quy tắc xuất xứ trong Chương này sẽ chỉ được áp dụng cho mục đích hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này.

ĐIỀU 4.2

Định nghĩa

Theo mục đích của Chương này

a) **Nuôi trồng thủy sản** là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

b) **Cơ quan được ủy quyền** là cơ quan có thẩm quyền được chỉ định bởi một bên để phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ trong Hiệp định;

c) **Trị giá CIF** là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu;

d) **Lô hàng** có nghĩa là các hàng hóa được gửi cùng một thời gian trên một hoặc nhiều chứng từ vận tải từ người xuất khẩu đến người nhận hàng, và hàng hóa được gửi trên cùng một hóa đơn bưu điện hoặc được chuyển bằng hành lý của người qua biên giới.

e) **Người xuất khẩu** là người thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một bên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó.

f) **Trị giá FOB** là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến;

g) **Người nhập khẩu** là người thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một bên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó.

h) **Nguyên vật liệu** là bất kỳ vật liệu hay chất liệu nào bao gồm thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc được dùng để tạo thành một hàng hóa khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác;

i) **Hàng hóa không có xuất xứ** hoặc **nguyên vật liệu không** có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của chương này.

j) **Hàng hóa có xuất xứ** hoặc **nguyên vật liệu có xuất xứ** là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của chương này.

k) **Người sản xuất** là người thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một bên.

l) **Sản xuất** là phương thức để thu được hàng hóa bao gồm nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, săn bắt, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa;

m) **Cơ quan xác minh** là cơ quan chính phủ có thẩm quyền được chỉ định bởi một bên để thực hiện các thủ tục xác minh;

ĐIỀU 4.3

Tiêu chí xuất xứ

Theo mục đích của Chương này, hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ tại một Bên nếu:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một bên theo quy định tại Điều 4.4 của Hiệp định này; hoặc

b) Được sản xuất toàn bộ tại một hay hai Bên, từ những nguyên vật liệu có xuất xứ từ một hay hai Bên; hoặc

c) Được sản xuất tại một Bên, sử dụng nguyên vật liệu không có xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu về quy tắc mặt hàng cụ thể tại Phụ lục 3 của Hiệp định.

ĐIỀU 4.4

Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo mục đích của Điều khoản 4.3 của Hiệp định này, các hàng hóa sau đây sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một bên:

- a) Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng, bao gồm quả, hoa, rau cỏ, cây, thảo mộc, nấm và các loại cây trồng khác được trồng, thu hoạch hoặc thu lượm trong lãnh thổ của một Bên.
- b) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại lãnh thổ của một Bên.
- c) Hàng hóa được chế biến từ động vật sống tại lãnh thổ của một Bên.
- d) Hàng hóa được thu lượm, săn bắn, săn bắt, đánh bắt, nuôi trồng, nuôi dưỡng, nuôi trồng thủy sản tại lãnh thổ của một Bên.
- e) Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác được chiết xuất hoặc lấy ra từ không khí, đất, nước, đáy biển và lòng đất tại lãnh thổ của một bên.
- f) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ bên ngoài vùng biển cả, theo pháp luật quốc tế, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một bên và treo cờ của bên đó;
- g) Sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa đã nêu tại khoản f) của Điều khoản này, trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một bên và treo cờ của bên đó;
- h) Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng tại một lãnh thổ của một bên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô.
- i) Hàng hóa đã qua sử dụng được thu nhặt tại lãnh thổ của một bên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô;
- j) Các sản phẩm được sản xuất từ không gian vũ trụ trên một tàu vũ trụ với điều kiện tàu vũ trụ đó được đăng ký tại một bên.
- k) Hàng hóa được sản xuất hoặc thu được tại lãnh thổ của một bên từ các hàng hóa được quy định từ mục a) đến j)

ĐIỀU 4.5

Hàm lượng giá trị gia tăng

Theo mục đích của Chương này và quy tắc cụ thể mặt hàng theo Phụ lục 3 của Hiệp định này, công thức để tính hàm lượng giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là VAC) sẽ là:

Trị giá FOB – Trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ

----- × 100%

Trị giá FOB

Trong đó, trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sẽ là:

- a) Trị giá CIF tại thời điểm nhập khẩu nguyên vật liệu tại một Bên; hoặc
- b) Giá mua hoặc có thể trả đầu tiên của nguyên vật liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một bên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

Trong lãnh thổ của một Bên, khi các nhà sản xuất của hàng hóa mua các nguyên vật liệu không có xuất xứ trong một bên đó, trị giá của những nguyên vật liệu đó sẽ không bao gồm phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí đóng gói và các chi phí phát sinh khác cho việc vận chuyển những vật liệu từ địa điểm của các nhà cung cấp đến nơi sản xuất.

ĐIỀU 4.6

Công đoạn gia công chế biến đơn giản

1. Các công khoản sau đây được thực hiện độc lập hoặc kết hợp với nhau được coi là không đủ điều kiện để đáp ứng yêu cầu của Điều khoản 4.3 của Hiệp định này

a) Những công khoản bảo quan để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

b) Làm đông lạnh và tan băng

c) Đóng gói và đóng gói lại

d) Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất ô xít, dầu, sơn và các chất trắng, phủ bề mặt khác.

e) Là, ép hàng dệt may.

f) Nhuộm, đánh bóng, đánh véc-ni, bôi dầu.

g) Bóc vỏ một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo.

h) Các công khoản để nhuộm đường và tạo đường miếng.

i) Bóc vỏ và tróc đá, vỏ của hoa quả, các loại hạt và rau.

j) Mài sắc, mài giữa đơn giản

k) Cắt

l) Giần, sàng, lựa chọn, phân loại.

m) Đóng vào chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên bề mặt và các công khoản đóng gói bao bì đơn giản khác.

n) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì.

o) Trộn đơn giản các sản phẩm (linh kiện, phụ tùng) mà không dẫn đến sự khác biệt đầy đủ giữa sản phẩm với các linh kiện, phụ tùng ban đầu.

p) Lắp ráp đơn giản sản phẩm hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần.

q) Giết mổ động vật, lựa chọn thịt.

2. Theo mục đích khoản 1 của điều khoản này, “đơn giản” mô tả các hoạt động mà không đòi hỏi các kỹ năng hoặc máy móc, dụng cụ, thiết bị đặc biệt được thiết kế chuyên để thực hiện các hoạt động này.

ĐIỀU 4.7

Cộng gộp xuất xứ

Không trái với Điều 4.3 của Hiệp định này, hàng hóa hoặc nguyên vật liệu có xuất xứ tại một Bên, được sử dụng như nguyên vật liệu để sản xuất ra sản phẩm tại một Bên khác, sẽ được coi là có xuất xứ tại một Bên nơi diễn ra công khoản cuối cùng khác với các công khoản được đề cập đến tại khoản 1 của Điều 4.6 của Hiệp định này. Xuất xứ của những nguyên vật liệu này sẽ được xác nhận bởi Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu EAV) được phát hành bởi cơ quan được ủy quyền.

ĐIỀU 4.8

Tỷ lệ không đáng kể nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi chương

1. Các sản phẩm không trải qua công khoản chuyển đổi mã số hàng hóa theo phụ lục 3 của Hiệp định này sẽ vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Trị giá của tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá tỷ lệ 10% trị giá FOB của hàng hóa; và

b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các điều kiện khác quy định trong Chương này.

2. Trị giá của các nguyên vật liệu theo điểm a của khoản 1 điều này sẽ được tính vào trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ khi tính VAC.

ĐIỀU 4.9

Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa có xuất xứ sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Chương này với điều kiện hàng hóa đó được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu đến lãnh thổ của Bên nhập khẩu.

2. Không xét đến khoản 1, hàng hóa có xuất xứ có thể được vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều lãnh thổ của nước thứ 3 với điều kiện:

a) Quá cảnh qua lãnh thổ của một Bên không phải thành viên là cần thiết vì lý do địa lý hoặc các yêu cầu về vận tải có liên quan.

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó; và

c) Hàng hóa không trải qua các công khoản nào khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc các công khoản cần thiết khác để bảo quản điều kiện của hàng hóa.

3. Người khai báo phải nộp các chứng từ phù hợp cho cơ quan hải quan của bên nhập khẩu để chứng minh đáp ứng các điều kiện tại khoản 2 của điều khoản này. Các chứng từ được cung cấp cho cơ quan hải quan của bên nhập khẩu bao gồm:

a) Chứng từ vận tải bao gồm các đoạn từ lãnh thổ của một Bên đến lãnh thổ của một Bên khác bao gồm:

i) Mô tả chính xác hàng hóa

ii) Ngày dỡ hàng, bốc hàng lại (nếu các chứng từ vận tải không có thông tin về ngày dỡ hàng, bốc hàng lại, các chứng từ hỗ trợ khác có các thông tin này sẽ được nộp bổ sung với chứng từ vận tải).

iii) Nếu có thể:

- Tên tàu, hoặc các phương thức vận tải khác được sử dụng;
- Số container;
- Điều kiện hàng hóa được lưu giữ tại nước quá cảnh không phải thành viên trong điều kiện phù hợp.

- Dấu của cơ quan hải quan nước quá cảnh.

b) Hóa đơn thương mại của hàng hóa.

4. Người khai báo có thể nộp các chứng từ hỗ trợ khác để chứng minh đáp ứng các yêu cầu của khoản 2 điều khoản này.

5. Trong trường hợp không thể cung cấp chứng từ vận tải, người khai báo phải nộp văn bản được phát hành bởi cơ quan hải quan nước quá cảnh bao gồm tất cả các thông tin theo phần a) của khoản 3.
6. Hàng hóa sẽ không được hưởng ưu đãi thuế quan nếu người khai báo không cung cấp đầy đủ cho cơ quan hải quan bên nhập khẩu các chứng từ chứng minh vận chuyển trực tiếp.

ĐIỀU 4.10

Mua bán trực tiếp

1. Bên nhập khẩu sẽ cho hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước thứ 3, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các yêu cầu của chương này.
2. Không xét đến khoản 1 của Điều khoản, Bên nhập khẩu sẽ không cho hưởng ưu đãi trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước, vùng lãnh thổ thứ 3 trong danh sách các quốc đảo theo một Nghị định thư chung. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên sẽ được ủy quyền để thông qua Nghị định thư này theo thỏa thuận chung và công bố công khai.
3. Không trái với khoản 2 của Điều này, trước khi Nghị định thư nêu trên được thông qua, danh sách các quốc đảo theo Phụ lục 4 của Hiệp định sẽ được áp dụng.

ĐIỀU 4.11

Vật liệu đóng gói để bán lẻ

1. Vật liệu đóng gói và container trong đó hàng hóa được đóng gói để bán lẻ, nếu được phân loại cùng với hàng hóa đó, sẽ không được tính đến khi xác định các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa có đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa theo Phụ lục 3 của Hiệp định này.
2. Không xét đến khoản 1 của điều này khi xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí VAC, trị giá của bao bì sử dụng để bán lẻ sẽ được tính là nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc nguyên vật liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính tỷ lệ VAC của hàng hóa.

ĐIỀU 4.12

Vật liệu đóng gói để vận chuyển

Vật liệu đóng gói và container trong trường hợp hàng hóa được đóng gói để vận chuyển sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

ĐIỀU 4.13

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Trường hợp xác định hàng hóa có đáp ứng yêu cầu xuất xứ về chuyển đổi mã số hàng hóa theo Phụ lục 3 của Hiệp định này, các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác là một phần của thiết bị thông thường và bao gồm trong giá FOB hoặc không được thanh toán riêng, sẽ được coi là một phần của sản phẩm và không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.
2. Không xét đến khoản 1 điều khoản này, trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí VAC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác sẽ được tính là nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc nguyên vật liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính VAC của hàng hóa.
3. Điều khoản này chỉ áp dụng khi:
 - a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa không thanh toán riêng với hàng hóa có xuất xứ; và
 - b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa là thông lệ với hàng hóa đó.

ĐIỀU 4.14

Bộ hàng hóa

Bộ hàng hóa, được định nghĩa theo Quy tắc chung số 3 giải thích Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, sẽ được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần đều có xuất xứ. Tuy nhiên, khi một bộ hàng hóa bao gồm cả hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa không có xuất xứ, cả bộ hàng hóa này sẽ vẫn được coi là có xuất xứ với điều kiện trị giá của các sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% trị giá FOB của bộ hàng hóa.

ĐIỀU 4.15

Nguyên vật liệu gián tiếp

Khí xác định xuất xứ của hàng hóa, xuất xứ của các nguyên vật liệu gián tiếp sau sẽ không được tính đến mặc dù có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất và không cấu thành hàng hóa đó:

- a) Nhiên liệu và năng lượng
- b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc
- c) Phụ tùng và nguyên vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị, nhà xưởng.
- d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị, nhà xưởng
- e) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn
- f) Các thiết bị, dụng cụ dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa
- g) Chất xúc tác và dung môi; và
- h) Bất kỳ hàng hóa nào khác không cấu thành hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là một phần trong quá trình sản xuất ra hàng hóa.

PHẦN II

CHỨNG TỪ CHỨNG MINH XUẤT XỨ

ĐIỀU 4.16

Hưởng ưu đãi thuế quan

1. Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, người khai báo phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ cho Cơ quan hải quan của bên nhập khẩu, theo yêu cầu của Phần này.
2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan Hải quan bên nhập khẩu phải là bản gốc, hợp lệ và phù hợp với thể thức quy định tại Phụ lục 5 của Hiệp định này và phải được điền đầy đủ theo yêu cầu tại phụ lục 5 của Hiệp định.
3. Cơ quan được ủy quyền của bên xuất khẩu phải đảm bảo Giấy chứng nhận xuất xứ được điền đầy đủ theo yêu cầu tại Phụ lục 5 của Hiệp định này.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ có hiệu lực trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được phát hành và phải được nộp cho cơ quan hải quan bên nhập khẩu trong thời gian này nhưng không chậm hơn thời điểm nộp tờ khai hải quan nhập khẩu, ngoại trừ các trường hợp được nêu tại khoản 2 của Điều 4.20 của Hiệp định này.

5. Khi cơ quan hải quan trung ương và cơ quan được ủy quyền của các Bên đã xây dựng và áp dụng Hệ thống xác minh và chứng nhận xuất xứ điện tử (sau đây viết tắt là EOCVS), theo Điều 4.29 của Hiệp định này, cơ quan hải quan của bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định của từng bên có thể không yêu cầu nộp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ nếu tờ khai hải quan được nộp qua hình thức điện tử. Trong trường hợp này, ngày và số của Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được ghi trong tờ khai hải quan. Khi cơ quan hải quan bên nhập khẩu có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa đã được hưởng ưu đãi và (hoặc) có sự khác biệt thông tin được xác định trên EOCVS, cơ quan hải quan của bên nhập khẩu có thể yêu cầu nộp Giấy chứng nhận xuất xứ bản giấy.

ĐIỀU 4.17

Trường hợp miễn nộp Giấy chứng nhận xuất xứ

Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ không phải nộp để hưởng ưu đãi thuế quan đối với việc nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ thương mại và phi thương mại nếu trị giá hải quan không quá hai trăm Đô la Mỹ (200USD) hoặc trị giá tiền tệ tương đương của bên nhập khẩu hoặc cao hơn do bên nhập khẩu thiết lập, với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng có thể được coi là thực hiện hoặc sắp xếp với mục đích tránh nộp Giấy chứng nhận xuất xứ.

ĐIỀU 4.18

Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ

1. Người sản xuất, người xuất khẩu hàng hóa hoặc đại diện được ủy quyền của họ sẽ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ tại cơ quan được ủy quyền bằng hình thức văn bản hoặc điện tử nếu áp dụng.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được cơ quan được ủy quyền cấp cho người sản xuất, người xuất khẩu của bên xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của họ trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu khi hàng hóa xuất khẩu có thể được coi là có xuất xứ tại một bên theo quy định của Chương này.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ bao gồm hàng hóa trong một lô hàng.

4. Mỗi Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ có số tham chiếu riêng của cơ quan có thẩm quyền.
5. Nếu tất cả hàng hóa trong Giấy chứng nhận xuất xứ không thể liệt kê trong một mặt giấy, tờ khai bổ sung theo Phụ lục 5 của Hiệp định sẽ được áp dụng.
6. Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu EAV) sẽ gồm 1 bản chính và 2 bản sao.
7. Một bản sao sẽ được lưu tại cơ quan được ủy quyền của bên xuất khẩu. Bản sao còn lại sẽ được lưu bởi người xuất khẩu.
8. Không trái với khoản 4 điều 4.16 của Hiệp định này, trong trường hợp ngoại lệ, nếu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Mẫu EAV) không được phát hành trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được cấp sau và phải đánh dấu “ISSUED RETROACTIVELY”.
9. Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được lưu tại cơ quan hải quan của bên nhập khẩu, ngoại trừ các trường hợp được quy định theo pháp luật và quy định của mỗi Bên.

ĐIỀU 4.19

Khác biệt nhỏ

1. Khi không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, các khác biệt nhỏ giữa thông tin trên Giấy chứng nhận xuất xứ và các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan của bên nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ, nếu các thông tin trên thực tế tương ứng với hàng hóa được nộp.
2. Trong trường hợp có nhiều hàng hóa được khai trên cùng Giấy chứng nhận xuất xứ, vướng mắc với một trong các hàng hóa được liệt kê sẽ không ảnh hưởng hoặc làm chậm việc hưởng ưu đãi thuế quan của các hàng hóa còn lại trên Giấy chứng nhận xuất xứ.

ĐIỀU 4.20

Các trường hợp đặc biệt cấp Giấy chứng nhận xuất xứ

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, người sản xuất, người xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của họ có thể đề nghị cấp bản sao chứng thực của bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ tại cơ quan được ủy quyền và nêu rõ lý do. Bản sao sẽ được cấp trên cơ sở Giấy chứng nhận xuất xứ đã cấp và các chứng từ kèm theo. Bản sao chứng thực sẽ ghi rõ cụm từ “DUPLICATE OF THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER

__DATE __". Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày phát hành bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ.

2. Nếu do lỗi hoặc sai sót vô tình trên bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ, cơ quan được ủy quyền sẽ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ thay thế cho bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ phải ghi rõ cụm từ "ISSUED IN SUBSTITUTION FOR THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER __ DATE __". Giấy chứng nhận xuất xứ cấp thay thế này sẽ có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày phát hành bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ.

ĐIỀU 4.21

Sửa đổi Giấy chứng nhận xuất xứ

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên Giấy chứng nhận xuất xứ. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng việc gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được chấp nhận bởi người được ủy quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ và được chứng thực bởi con dấu của cơ quan được ủy quyền thích hợp.

ĐIỀU 21

Yêu cầu về lưu trữ hồ sơ

1. Người sản xuất và (hoặc) người xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ phải LƯU tất cả hồ sơ và bản so chứng từ nộp cho cơ quan được ủy quyền tối thiểu 3 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.
2. Người nhập khẩu được hưởng ưu đãi thuế quan phải giữ bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ, dựa theo ngày được hưởng ưu đãi thuế quan, trong thời gian tối thiểu 3 năm.
3. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tất cả các chứng từ có liên quan phải được lưu tại cơ quan được ủy quyền tối thiểu 3 năm kể từ ngày cấp.

PHẦN III. HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

ĐIỀU 4.23

Hưởng ưu đãi thuế quan

1. Hàng hóa có xuất xứ sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định nếu đáp ứng các quy định của Chương này.
2. Cơ quan Hải quan bên nhập khẩu sẽ cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ của một bên khác với điều kiện:
 - a) Hàng hóa nhập khẩu đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo Điều 4.3 của Hiệp định;
 - b) Người khai báo chứng minh được việc tuân thủ các quy định của Chương này;
 - c) Giấy chứng nhận xuất xứ bản gốc còn hiệu lực và được điền đầy đủ theo quy định của Phần II [Chứng từ chứng minh xuất xứ] của Chương này phải được nộp cho cơ quan hải quan của bên nhập khẩu. Giấy chứng nhận xuất xứ có thể không cần phải nộp bản gốc nếu các Bên đã áp dụng EOCVS theo quy định tại Khoản 5 Điều 4.16.
3. Không trái với khoản 2, khi cơ quan Hải quan bên nhập khẩu có lý do thích đáng về xuất xứ của hàng hóa đề nghị được hưởng ưu đãi và (hoặc) tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ được nộp, cơ quan Hải quan bên nhập khẩu có thể từ chối hoặc tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa đó. Tuy nhiên, hàng hóa có thể được giải phóng theo pháp luật và quy định của từng bên.

ĐIỀU 4.24

Từ chối cho hưởng ưu đãi

1. Trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng các quy định của Chương này hoặc khi người nhập khẩu hoặc xuất khẩu không tuân thủ các quy định của chương này, cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi và truy thu thuế hải quan theo pháp luật và quy định của từng Bên.
2. Cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu:
 - a) Hàng hóa không đáp ứng các quy định của chương để được coi là có xuất xứ của bên xuất khẩu; và (hoặc)
 - b) Không đáp ứng các quy định khác của chương, bao gồm:
 - i. Yêu cầu theo Điều 4.9 của Hiệp định;
 - ii. Yêu cầu theo Điều 4.10 của Hiệp định;

iii. Nộp Giấy chứng nhận xuất xứ không được khai báo đầy đủ thông tin theo Phụ lục 5 của Hiệp định;

c) Thực hiện các quy trình xác minh theo Điều [Xác minh xuất xứ] và Điều [Xác minh thực tế] không thể xác định được xuất xứ của hàng hóa hoặc thể hiện không thống nhất với tiêu chí xuất xứ.

d) Cơ quan Xác minh của bên xuất khẩu xác nhận rằng Giấy chứng nhận xuất xứ không được cấp (ví dụ: làm giả) hoặc đã bị hủy bỏ (thu hồi);

e) Cơ quan hải quan của nước nhập khẩu không nhận được trả lời trong thời hạn tối đa 6 tháng sau ngày gửi đề nghị xác minh cho cơ quan xác minh của bên xuất khẩu, hoặc nếu nội dung trả lời không đủ thông tin để kết luận hàng hóa có xuất xứ của một bên.

f) Cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo, theo khoản 2 của điều 4.31 của Hiệp định này, không nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh, theo khoản 5 của Điều 4.31 của Hiệp định này, để thực hiện xác minh thực tế hoặc nhận được từ chối thực hiện xác minh thực tế này.

3. Khi bên nhập khẩu xác định qua quy trình xác minh rằng người xuất khẩu hoặc người sản xuất đã tham gia vào việc cung cấp thông tin sai hoặc không đầy đủ để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi với những hàng hóa giống hết trong Giấy chứng nhận xuất xứ được cấp cho người sản xuất hoặc người xuất khẩu theo các luật và quy định của từng Bên.

4. Trong trường hợp được quy định tại điểm b khoản 2 của điều này và khoản 1 của điều 4.25 của Hiệp định, cơ quan hải quan của bên nhập khẩu không cần phải thực hiện yêu cầu xác minh theo quy định tại điều 4.30 của Hiệp định, cho cơ quan được ủy quyền để quyết định từ chối cho hưởng ưu đãi.

ĐIỀU 4.25

Tạm ngừng ưu đãi thuế quan

1. Khi một Bên xác định

a) Gian lận có tính hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan trong Hiệp định đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc được sản xuất bởi một người của Bên còn lại; hoặc

b) Bên còn lại từ chối không chính đáng và mang tính hệ thống để thực hiện các nghĩa vụ theo điều 4.30 và 4.31 của Hiệp định,

Trong trường hợp ngoại lệ, Bên đó có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

2. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Khoản 1 Điều này có thể được áp dụng đối với hàng hóa có liên quan đến:

a) Người mà bên nhập khẩu đã kết luận rằng người đó của bên xuất khẩu đã thực hiện những gian lận mang tính hệ thống để được hưởng ưu đãi của Hiệp định;

b) Người có liên quan đến việc đề nghị xác minh và xác minh thực tế theo điểm b) khoản 1 của điều khoản này.

3. Khi bên nhập khẩu đã kết luận rằng việc ngừng ưu đãi đã áp dụng theo điểm a) khoản 2 của Điều này không có đủ để ngăn chặn gian lận mang tính hệ thống để hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định, bên nhập khẩu có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa giống hệt được phân loại theo dòng thuế tương tự ở cấp độ 8-10 số theo phân loại danh mục hàng hóa của từng bên.

4. Theo mục đích của Điều khoản này:

a) Việc phát hiện gian lận mang tính hệ thống có thể được đưa ra khi một bên kết luận rằng có người của bên còn lại đã cung cấp một cách có hệ thống thông tin sai hoặc không chính xác để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định theo kết quả của cuộc điều tra dựa trên thông tin khách quan, thuyết phục và có thể xác minh.

b) Từ chối có hệ thống và không chính đáng thực hiện nghĩa vụ theo điều 4.30 và/hoặc 4.31 của Hiệp định này nghĩa là việc từ chối có hệ thống việc xác minh xuất xứ và/hoặc xác minh thực tế hàng hóa có liên quan theo đề nghị của một bên hoặc không phản hồi đề nghị xác minh và xác minh thực tế.

c) Hàng hóa giống hệt bao gồm hàng hóa giống nhau về mọi mặt bao gồm tính chất vật lý, chất lượng và danh tiếng.

5. Một Bên khi phát hiện lý do theo khoản 1 hoặc 3 của Điều này sẽ:

a) Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Bên còn lại và cung cấp các thông tin và chứng cứ theo lý do đó;

b) Thực hiện tham vấn với bên còn lại để đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung.

6. Nếu các cơ quan có thẩm quyền không đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu tham vấn theo điểm b) khoản 5, bên đưa ra lý do sẽ nêu vấn đề này lên Ủy ban hỗn hợp.

7. Nếu Ủy ban hỗn hợp không giải quyết được vấn đề này trong vòng 60 ngày, bên đưa ra lý do có thể tạm ngừng ưu đãi thuế quan trong Hiệp định theo quy định tại khoản 2 và 3 của điều khoản này. Khi đưa ra quyết định tạm ngừng, bên quyết định sẽ thông báo cho bên còn lại và Ủy ban hỗn hợp. Việc tạm ngừng ưu đãi sẽ không áp dụng đối với các hàng hóa đã được xuất khẩu kể từ ngày việc tạm ngừng ưu đãi có hiệu lực. Ngày của các lô hàng xuất khẩu sẽ là ngày chứng từ vận tải được phát hành.

8. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi theo Hiệp định có thể được áp dụng đến khi bên xuất khẩu cung cấp các chứng từ thuyết phục về khả năng tuân thủ các quy định của chương này và đảm bảo người xuất khẩu, người sản xuất hàng hóa sẽ đáp ứng tất cả các quy định của Chương này, nhưng thời hạn không quá thời gian 4 tháng và có thể được gia hạn tối đa 3 tháng.

9. Mọi quyết định tạm ngừng và gia hạn tạm ngừng theo điều khoản này sẽ được tham vấn định kỳ giữa các Bên để giải quyết vấn đề.

PHẦN IV. HỢP TÁC HÀNH CHÍNH

ĐIỀU 4.26

Ngôn ngữ hợp tác hành chính

Mọi thông báo hoặc liên hệ theo phần này sẽ được thực hiện giữa các Bên thông qua các cơ quan liên quan bằng ngôn ngữ tiếng Anh.

ĐIỀU 4.27

Cơ quan được ủy quyền và Cơ quan Xác minh

Kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, Chính phủ của các Bên sẽ chỉ định và giữ nguyên Cơ quan được ủy quyền và Cơ quan xác minh.

ĐIỀU 4.28

Thông báo

1. Trước khi cơ quan được ủy quyền cấp bất kỳ Giấy chứng nhận xuất xứ nào theo Hiệp định, các Bên sẽ cung cấp thông qua Bộ Công Thương của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ủy ban kinh tế Á Âu tên, địa chỉ của từng cơ quan được ủy quyền và cơ quan xác minh, kèm theo mẫu con dấu chính thức

và rõ ràng của các cơ quan này, mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ và các đặc điểm bảo mật của Giấy chứng nhận xuất xứ.

2. Việt Nam cung cấp cho Ủy ban Kinh tế Á Âu các thông tin gốc theo khoản 1 bằng 6 bản. Ủy ban Kinh tế Á Âu có thể đề nghị Việt Nam cung cấp bổ sung của các thông tin này.

3. Việt Nam và Ủy ban kinh tế Á Âu sẽ công khai thông tin về tên và địa chỉ của các cơ quan được ủy quyền và cơ quan xác minh trên Internet của từng bên.

4. Mọi thay đổi về thông tin theo quy định ở trên sẽ được cung cấp trước qua các cơ quan theo khoản 1 và theo cùng cách thức.

ĐIỀU 4. 29

Phát triển và áp dụng Hệ thống Xác minh và chứng nhận xuất xứ điện tử

1. Các bên sẽ nỗ lực để áp dụng EOCVS trong vòng tối đa 2 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

2. Mục tiêu của EOCVS là việc xây dựng cơ sở dữ liệu mạng ghi lại thông tin của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ được cấp bởi cơ quan được ủy quyền và cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể truy cập và kiểm tra tính hiệu lực và nội dung của bất kỳ Giấy chứng nhận xuất xứ đã được cấp nào.

3. Theo mục đích này, các Bên sẽ thành lập nhóm làm việc để xây dựng và áp dụng EOCVS.

ĐIỀU 4.30

Xác minh Xuất xứ

1. Khi Cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ và (hoặc) sự tuân thủ của hàng hóa theo các tiêu chí xuất xứ trên C/O, theo Điều 4.3 của Hiệp định, và trong trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên, họ có thể gửi đề nghị cho cơ quan xác minh hoặc cơ quan được ủy quyền của bên xuất khẩu để xác nhận tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ và (hoặc) sự tuân thủ theo tiêu chí xuất xứ của hàng hóa và (hoặc) cung cấp các chứng từ chứng minh từ người xuất khẩu và (hoặc) người sản xuất hàng hóa nếu được yêu cầu.

2. Tất cả đề nghị xác minh sẽ được kèm theo thông tin đầy đủ để xác định hàng hóa có liên quan. Đề nghị đối với cơ quan xác minh của bên xuất khẩu sẽ

kèm theo bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ và ghi rõ trường hợp và lý do xác minh.

3. Người nhận được đề nghị theo khoản 1 điều này sẽ trả lời cơ quan hải quan đề nghị của bên nhập khẩu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày đề nghị xác minh.

4. Khi trả lời đề nghị theo khoản 1, cơ quan xác minh của bên xuất khẩu sẽ thể hiện rõ Giấy chứng nhận xuất xứ là chính xác và (hoặc) hàng hóa có thể được coi là có xuất xứ tại một bên bao gồm cung cấp các chứng từ được yêu cầu từ người xuất khẩu và (hoặc) người sản xuất. Trước khi trả lời đề nghị xác minh, khoản 3 của điều 4.23 của Hiệp định sẽ có thể được áp dụng. Thuế hải quan đã nộp sẽ được hoàn lại nếu kết quả quá trình xác minh xác nhận và thể hiện rõ ràng rằng hàng hóa đủ điều kiện xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu khác của chương.

ĐIỀU 4.31

Xác minh thực tế

1. Nếu cơ quan hải quan của bên nhập khẩu không thỏa mãn với kết quả xác minh theo Điều 4.30 của Hiệp định, trong trường hợp ngoại lệ, cơ quan hải quan bên nhập khẩu có thể đề nghị xác minh thực tế tại bên xuất khẩu để xem xét hồ sơ theo Điều 4.22 của Hiệp định và quan sát các thiết bị được sử dụng để sản xuất hàng hóa.

2. Trước khi thực hiện xác minh thực tế theo khoản 1, cơ quan hải quan bên nhập khẩu sẽ gửi thông báo đề nghị xác minh thực tế bằng văn bản cho cơ quan xác minh của bên còn lại thông báo địa điểm thực hiện xác minh thực tế.

3. Thông báo bằng văn bản theo khoản 2 điều này sẽ bao gồm đầy đủ các thông tin sau:

- a) Tên của cơ quan hải quan của bên gửi thông báo;
- b) Tên của người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu nơi đến xác minh;
- c) Ngày dự kiến xác minh thực tế;
- d) Phạm vi xác minh thực tế, bao gồm cả dẫn chiếu đến hàng hóa xác minh và các nghi ngờ về xuất xứ;
- e) Tên và chỉ định cán bộ thực hiện xác minh thực tế.

4. Cơ quan xác minh sẽ gửi đề nghị xác minh cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu nơi đến xác minh và gửi bên đề nghị thư chấp thuận bằng văn bản trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo theo khoản 2 của Điều khoản.
5. Trong trường hợp văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh không được nhận trong vòng 60 ngày kể từ ngày y gửi thông báo theo khoản 2 của điều này, hoặc bên thông báo bị từ chối thực hiện xác minh thực tế, bên thông báo sẽ từ chối ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa theo Giấy chứng nhận xuất xứ được tiến hành xác minh.
6. Mọi xác minh thực tế phải được tiến hành trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý và kết thúc trong một thời gian hợp lý.
7. Cơ quan thực hiện xác minh phải, trong thời gian tối đa 90 ngày kể từ ngày đầu tiên thực hiện xác minh thực tế, cung cấp cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có hàng hóa và cơ sở được tiến hành xác minh, và cơ quan xác minh của bên xuất khẩu kết quả xác minh thực tế bằng văn bản.
8. Xác minh thực tế bao gồm đi thực tế và xác định xuất xứ của hàng hóa có liên quan sẽ được thực hiện và gửi kết quả cho cơ quan xác minh trong vòng tối đa 210 ngày. Trước khi có kết quả việc xác minh thực tế, khoản 3 điều 4.23 sẽ được áp dụng.
9. Mọi ưu đãi thuế quan đã bị dừng hoặc bị từ chối sẽ được hoàn lại theo văn bản xác nhận rằng hàng hóa đủ điều kiện có xuất xứ và đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo Hiệp định.
10. Nhóm xác minh phải được hình thành bởi cơ quan hải quan trung ương của bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định từng bên.
11. Cơ quan xác minh hay cơ quan được ủy quyền của bên xuất khẩu sẽ hỗ trợ khi cơ quan hải quan bên nhập khẩu thực hiện xác minh thực tế.
12. Người sản xuất và người xuất khẩu đã đồng ý thực hiện xác minh thực tế sẽ hỗ trợ trong việc thực hiện, tiếp cận cơ sở, tài chính (kế toán) và các chứng từ sản xuất liên quan đến xác minh thực tế và cung cấp thông tin bổ sung nếu được yêu cầu.
13. Nếu có những trở ngại bởi cơ quan hoặc tổ chức của Bên được điều tra trong quá trình xác minh thực tế, mà gây ra việc không thể thực hiện xác minh thực tế, bên nhập khẩu có quyền từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa liên quan.
14. Tất cả chi phí liên quan đến việc xác minh thực tế sẽ do bên nhập khẩu chịu.

ĐIỀU 4.32

Bảo mật thông tin

Tất cả thông tin cung cấp theo Chương này sẽ được các Bên đối xử theo chế độ mật theo pháp luật và quy định của từng bên. Các thông tin này sẽ không được tiết lộ nếu không có sự cho phép của cá nhân hoặc cơ quan cung cấp thông tin của một bên.

ĐIỀU 4.33

Hình phạt hoặc các biện pháp khác đối với hành vi gian lận

Mỗi bên sẽ cung cấp các biện pháp xử phạt hành chính hoặc hình sự đối với hành vi vi phạm theo pháp luật và quy định của từng bên liên quan đến Chương này.

ĐIỀU 4.34

Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ

1. Để thực hiện và áp dụng Chương này một cách hiệu quả, Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ (sau đây gọi là “Tiểu ban ROO”) sẽ được thành lập.

2. Tiểu ban ROO sẽ có các chức năng sau:

a) Rà soát và kiến nghị phù hợp lên Ủy ban hỗn hợp và Ủy ban hàng hóa về:

i) Chuyển đổi Phụ lục 3 của Hiệp định theo phân loại danh mục HS sửa đổi sau sửa đổi định kỳ của HS. Chuyển đổi này sẽ được thực hiện mà không làm ảnh hưởng đến các cam kết hiện tại và sẽ được hoàn thành kịp thời.

ii) Thực hiện và áp dụng Chương này, bao gồm các đề xuất để thiết lập các thỏa thuận về thực thi.

iii) Không thực hiện nghĩa vụ của các Bên tham gia, như được xác định trong Phần này;

iv) Sửa đổi kỹ thuật của Chương;

v) Sửa đổi Phụ lục 3 của Hiệp định;

vi) Các tranh chấp phát sinh giữa các Bên trong quá trình thực thi Hiệp định.

vii) Bất kỳ sửa đổi nào đối với quy định của Chương và các Phụ lục 3, 4, 5 của Hiệp định.

b) Xem xét bất kỳ vấn đề nào của một bên đưa ra liên quan đến Chương này;

c) Báo cáo kết quả Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ lên Ủy ban về Thương mại hàng hóa;

d) Thực hiện các chức năng khác theo ủy quyền của Ủy ban hỗn hợp theo Điều 1.5 của Hiệp định.

3. Tiểu ban ROO sẽ bao gồm đại diện của các Bên, và có thể mời đại diện của các đơn vị khác của các Bên có vấn đề chuyên môn cần thiết để thảo luận theo thỏa thuận chung giữa các Bên.

4. Tiểu ban ROO sẽ họp vào thời gian và địa điểm theo thống nhất của các Bên nhưng không ít hơn 1 năm 1 lần.

5. Một Chương trình tạm thời cho mỗi cuộc họp phải được gửi cho các Bên không muộn hơn 1 tháng trước phiên họp, theo một quy tắc thống nhất.

PHẦN V
QUY ĐỊNH CHUYỂN ĐỔI

ĐIỀU 4.35

Hàng hóa trong quá trình vận chuyển và lưu trữ

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ bên xuất khẩu đến bên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của bên nhập khẩu sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hoá này được nhập khẩu vào bên nhập khẩu vào ngày hoặc sau ngày có hiệu lực của hiệp định này, với điều kiện phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ được cấp sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu và theo quy định pháp luật hoặc thủ tục hành chính của bên nhập khẩu